

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Mã số: 75 H0 201

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30
II.1	Bắt buộc	28
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	60
III.1	Bắt buộc	54
III.2	Tự chọn	6
IV.	THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP	25
-	Thực tập 1	7
-	Thực tập 2	9
-	Đồ án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đồ án tốt nghiệp	9
TỔNG:		150

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	MAT355	Toán chuyên ngành kỹ thuật	3	30	30	90	
18	PHY386	Vật lý chuyên ngành kỹ thuật	3	30	30	90	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
19	ELE293	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật	2*	15	30	55	
	MAT251	Xác suất thống kê	2*	20	20	60	
	ELE202	Phương pháp NCKH chuyên ngành Kỹ thuật	2*	15	30	55	
	MEC201	Kỹ thuật nhiệt	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30				
II.1		Bắt buộc	28				
20	ELE239	Kỹ thuật điện – điện tử	2	20	20	60	
21	MEC302	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	20	50	80	
22	MEC303	Cơ lý thuyết	3	30	30	90	
23	MEC304	Sức bền vật liệu	3	30	30	90	
24	MEC305	Nguyên lý động cơ	3	30	30	90	
25	MEC306	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	20	50	80	
26	MEC307	Nguyên lý máy	3	30	30	90	
27	MEC408	Chi tiết máy	4	40	40	120	
28	ELE227	Kỹ thuật cảm biến	2	20	20	60	
29	ELE294	An toàn công nghiệp và tiết kiệm điện năng	2	15	30	55	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
30	MEC228	Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật	2*	20	20	60	
	MEC223	Ma sát, mòn và bôi trơn	2*	20	20	60	
	ELE240	Trang bị điện đại cương	2*	20	20	60	
	CPS208	Chuyển đổi số	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	60				
III.1		Bắt buộc	54				
31	ELE297	Kỹ năng làm việc hiệu quả	2	15	30	55	
32	MEC309	Truyền động thủy lực và khí nén	3	30	30	90	
33	MEC310	Dung sai và đo lường	3	30	30	90	
34	MEC311	Hệ thống cơ điện tử	3	30	30	90	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
35	MEC312	Vật liệu kỹ thuật	3	30	30	90	
36	MEC313	Công nghệ đúc và hàn - cắt kim loại	3	30	30	90	
37	MEC315	CAD/CAM-CNC	3	30	30	90	
38	MEC316	Nguyên lý và dụng cụ cắt	3	30	30	90	
39	MEC346	Máy công cụ	3	30	30	90	
40	MEC418	Công nghệ Chế tạo máy	4	40	40	120	
41	MEC245	Thiết kế sản phẩm với CAD	2	10	40	50	
42	MEC321	Thực hành kỹ thuật công nghệ 1	3		90	60	
43	MEC422	Thực hành kỹ thuật công nghệ 2	4		120	80	
44	MEC335	Thực hành CNC	3		90	60	
45	MEC436	Rèn nghề kỹ sư 1	4		120	80	
46	MEC437	Rèn nghề kỹ sư 2	4		120	80	
47	MEC238	Đồ án cơ sở ngành	2		60	40	
48	MEC239	Đồ án chuyên ngành	2		60	40	
III.2		Tự chọn (Chọn 3 học phần)	6				
49 50 51	MEC240	Thiết kế, chế tạo khuôn	2*	20	20	60	
	MEC214	Công nghệ gia công áp lực	2*	20	20	60	
	BAD243	Quản trị doanh nghiệp công nghiệp	2*	20	20	60	
	MEC224	Máy nâng chuyên	2*	20	20	60	
	ELE277	Tự động hóa quá trình sản xuất	2*	20	20	60	
	BAD213	Quản trị chất lượng	2*	20	20	60	
IV		THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP	25				
52	MEC747	Thực tập 1	7		210	140	
53	MEC948	Thực tập 2	9		270	180	
54	MEC949	Đồ án tốt nghiệp	9		270	180	
		Học phần chuyên môn thay thế Đồ án tốt nghiệp (chọn đủ 9 TC)	9				
55 56 57 58	MEC244	Rô bốt công nghiệp	2*	20	20	60	
	MEC331	Máy và thiết bị công nghệ hiện đại trong sản xuất cơ khí	3*	30	30	90	
	MEC232	Vật liệu mới	2*	20	20	60	
	MEC233	Các phương pháp gia công tiên tiến	2*	20	20	60	
	MEC234	Công nghệ CAD 3D	2*	10	40	50	
	MEC243	Công nghệ xử lý vật liệu	2*	20	20	60	
Tổng:			150				

TÍNH PHỤ THẠ